

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông Quý I năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp Quý II năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC); Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ về báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017, Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang báo cáo kết quả công tác kiểm soát TTHC và cơ chế một cửa, một cửa liên thông Quý I năm 2019 (từ ngày 16/12/2018 đến ngày 15/3/2019) và nhiệm vụ, giải pháp Quý II năm 2019, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM SOÁT TTHC VÀ CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG QUÝ I

1. Công tác chỉ đạo, điều hành công tác kiểm soát TTHC và cơ chế một cửa, một cửa liên thông

1.1. Công tác chỉ đạo điều hành

Để triển khai công tác kiểm soát thủ tục hành chính, UBND tỉnh đã ban hành và chỉ đạo các sở, ban, ngành và UBND huyện, thành phố thực hiện các kế hoạch về kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông⁽¹⁾; rà soát, đánh giá TTHC năm 2019. Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ, Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ và các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019. Trong đó, tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính,

⁽¹⁾ Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 07/1/2019 thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông; Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 17/01/2019 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019; Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện ISO, ứng dụng công nghệ thông tin năm 2019.

thường xuyên rà soát, đơn giản hóa các TTHC để cắt giảm chi phí, thời gian cho người dân, doanh nghiệp.

Ban hành văn bản và chỉ đạo tổ chức triển khai Đề án liên thông các thủ tục hành chính: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí” được phê duyệt tại Quyết định số 1380/QĐ-TTg ngày 18/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh⁽²⁾. Trong quý I năm 2019, chỉ đạo tổ chức 02 Hội nghị tập huấn hướng dẫn thực hiện liên thông các TTHC cho gần 1.000 đại biểu là cán bộ, công chức thuộc lĩnh vực hộ tịch, cư trú, bảo hiểm xã hội, lao động thương binh và xã hội trên địa bàn tỉnh.

1.2. Tình hình triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Để triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang; Quy trình nội bộ đối với 2.049 TTHC⁽³⁾ trên địa bàn tỉnh (trong đó, cấp tỉnh: 1449 TTHC; cấp huyện: 342 TTHC; cấp xã 180 TTHC; liên thông: 78 TTHC). Chỉ đạo sở, ngành thực hiện tích hợp kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC với cổng thông tin điện tử của tỉnh; thường xuyên rà soát trình công bố danh mục TTHC tiếp nhận theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; kiện toàn tổ chức, bố trí trụ sở, trang thiết bị tại Bộ phận Một cửa theo quy định; thực hiện thí điểm Phần mềm Một cửa điện tử liên thông 3 cấp tỉnh-huyện- xã (tại thành phố Bắc Giang) và nhân rộng, triển khai đồng bộ Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh; kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. Đánh giá tác động; thẩm định, thẩm tra TTHC trong lập đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo VBQPPL

Trong Quý I năm 2019, thẩm định, thẩm tra 0 dự thảo văn bản QPPL có quy định TTHC (*Có Biểu 01b và 02c/VPCP/KSTT kèm theo*).

3. Về công bố, công khai TTHC

Quý I/2019, trên cơ sở các quyết định công bố của các Bộ, ngành, các sở, ngành đã trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 04 quyết định công bố 55 TTHC áp

⁽²⁾ Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 31/12/2018 về việc thực hiện liên thông các TTHC: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí theo Quyết định số 1380/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 417/KH-UBND ngày 01/2/2019 về việc triển khai thực hiện Đề án liên thông các TTHC: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

⁽³⁾ Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính liên thông giữa cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 323/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC của các sở, cơ quan thuộc UBND Tỉnh

dụng tại địa phương trên 4 lĩnh vực⁽⁴⁾ (tăng 03 Quyết định so với Quý I năm 2018). Trong đó, có 11 TTHC mới, 10 TTHC sửa đổi, bổ sung, 28 TTHC bãi bỏ.

Sau khi công bố, các TTHC đã được cập nhật và đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, Trang thông tin về TTHC của tỉnh và niêm yết tại nơi tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (*Có Biểu 03b/VPCP/KSTT kèm theo*).

4. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Quý I/2019, toàn tỉnh đã tiếp nhận: **206.321** hồ sơ TTHC, trong đó: Tiếp nhận trực tuyến mức độ 3,4 là **2.600** hồ sơ; tiếp nhận trực tiếp **197.151** hồ sơ; tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích là **252** hồ sơ⁽⁵⁾ và **6.318** hồ sơ của kỳ trước chuyển qua. Cụ thể như sau:

- Tổng số hồ sơ đã giải quyết: **200.293** hồ sơ.
- + Số hồ sơ giải quyết trả đúng hạn: **199.835** hồ sơ (đạt tỷ lệ 99,7%),
- + Số hồ sơ giải quyết trả quá hạn: **458** hồ sơ (chiếm tỷ lệ 0,22%);
- Tổng số hồ sơ đang giải quyết: **6.028** hồ sơ.
- + Số hồ sơ giải quyết chưa đến hạn: **5.945** hồ sơ.
- + Số hồ sơ giải quyết chậm: **83** hồ sơ;
- Tổng số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn toàn tỉnh: **198.804** hồ sơ (chiếm tỷ lệ 96,36% so với tổng số hồ sơ tiếp nhận). Trong đó: Số hồ sơ giải quyết trả đúng hạn **192.774** hồ sơ, trả quá hạn **434** hồ sơ.

- Tổng số hồ sơ trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích: **426** hồ sơ.
(*Có Biểu 06đ/VPCP/KSTT; 06g/VPCP/KSTT và Biểu tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các huyện, thành phố kèm theo*)

5. Về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính

Quý I năm 2019, tiếp nhận 0 phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, giải quyết TTHC (*Có Biểu 05b/VPCP/KSTT kèm theo*).

6. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC

Chỉ đạo các sở, ngành, địa phương rà soát đối với 95 TTHC thuộc 12 lĩnh vực (gồm: Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và PTNT, Nội vụ, LĐ-TB&XH, GD&ĐT, Công Thương, KH&ĐT, Giao thông vận tải) tại Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 17/01/2019 về rà soát, đánh giá TTHC năm 2019. Theo Kế hoạch các sở, ngành tổng hợp, kết quả rà soát, phương án đơn giản hóa trình Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày 15/7/2019.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Quý I năm 2019, cơ bản các nhiệm vụ về kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông được triển khai nghiêm túc, có chất lượng,

⁽⁴⁾ Công bố TTHC trên 4 lĩnh vực: Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động- Thương binh XH, Văn hóa, Thể thao và DL.

⁽⁵⁾ Các đơn vị có hồ sơ thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích: Sở nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Sở Xây dựng

đáp ứng yêu cầu theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Văn phòng Chính phủ. UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện; kiểm soát chặt chẽ việc ban hành TTHC trong văn bản QPPL; công bố công khai, đăng tải TTHC được thực hiện theo quy định; các nhiệm vụ nhằm triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông cơ bản hoàn thành theo đúng tiến độ, việc giải quyết TTHC được thực hiện kịp thời, nhanh chóng, thuận tiện, đúng pháp luật, không làm phát sinh chi phí thực hiện TTHC cho tổ chức, cá nhân ngoài quy định của pháp luật; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, trong giải quyết TTHC được đẩy mạnh; công tác truyền thông về cải cách TTHC, kiểm soát TTHC được quan tâm đầu tư kinh phí thực hiện.

2. Tồn tại, hạn chế

- Việc tham mưu, trình công bố danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ngành cơ bản bảo đảm theo quy định. Tuy nhiên, có đơn vị còn chưa chủ động tham mưu, trình công bố danh mục TTHC⁽⁶⁾.

- Một số nhiệm vụ trong triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông còn chậm so với tiến độ đề ra: Việc đánh giá giải quyết TTHC; việc xây dựng và ban hành quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC⁽⁷⁾; việc kiện toàn tổ chức, bố trí trụ sở, trang thiết bị tại Bộ phận Một cửa.

- Hồ sơ giải quyết đúng và trước hạn đạt tỷ lệ cao nhưng một số sở, ngành, địa phương vẫn còn giải quyết thủ tục hành chính chậm cho tổ chức, cá nhân⁽⁸⁾, tập trung vào các lĩnh vực: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và môi trường, Tư pháp, Lao động-Thương binh và Xã hội. Số lượng thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các sở, ngành, địa phương còn thấp (đạt tỷ lệ 1,26%) so với tổng số hồ sơ tiếp nhận theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông^[9]; số lượng thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích còn ít so với tổng số hồ sơ tiếp nhận theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (251/206.312 hồ sơ, đạt tỷ lệ 0,12%).

3. Nguyên nhân chủ yếu

*** Nguyên nhân chủ quan:**

- Lãnh đạo một số sở, ngành, địa phương chưa quan tâm, chỉ đạo thực hiện công tác cải cách TTHC, kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và trình độ năng lực của cán bộ tiếp nhận, giải quyết TTHC còn hạn chế; công tác phối hợp trong giải quyết TTHC còn chưa tốt. Trách nhiệm giải quyết TTHC của một số cán bộ, công chức chưa cao.

⁽⁶⁾ Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông

⁽⁷⁾ Sở Y tế, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ

⁽⁸⁾ Các sở, ngành, địa phương có hồ sơ quá hạn: Sở Kế hoạch và Đầu tư (16 h/s), Sở Tư pháp (18 h/s), Sở LĐ-TB&XH (26 h/s), Sở Nội vụ (22 h/s); huyện Yên Dũng (193 h/s), Lục Nam (184 h/s), huyện Hiệp Hòa (15 h/s), Lạng Giang (37 h/s).

^[9] Các đơn vị không có hồ sơ thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3, 4): Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngoại vụ, Sở Nội vụ và UBND các huyện, thành phố.

- Công tác truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC nói chung, truyền thông về sử dụng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích nói riêng chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra nên chưa nâng cao được nhận thức của người dân, doanh nghiệp về lợi ích của việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích.

*** Nguyên nhân khách quan:**

Việc xây dựng quy trình nội bộ và đánh giá TTHC là nhiệm vụ mới, trong khi Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC lại không quy định rõ cách thức triển khai, phương pháp triển khai thống nhất.

Phần mềm Một cửa điện tử còn lỗi và hoạt động không ổn định, gây khó khăn trong việc giải quyết TTHC. Phần mềm chuyên ngành và Phần mềm Một cửa điện tử chưa kết nối với nhau nên cán bộ, công chức mất nhiều thời gian xử lý đồng thời trên nhiều hệ thống. Ngoài ra, một số trường hợp TTHC cần phải xác minh, tuy nhiên văn bản QPPL lại không quy định thời hạn trong trường hợp này nên dẫn đến tình trạng giải quyết TTHC quá thời gian quy định.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KIỂM SOÁT TTHC VÀ CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG QUÝ II

1. Kịp thời triển khai các nhiệm vụ về kiểm soát TTHC và cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Văn phòng Chính phủ. Chỉ đạo các sở, ngành, địa phương triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 28/9/2018 thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ; Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 07/1/2019 thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông; Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 17/01/2019 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019; Kế hoạch số 417/KH-UBND ngày 01/2/2019 về việc triển khai thực hiện Đề án liên thông các TTHC: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Tập trung chỉ đạo thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận, giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Bộ phận Một cửa đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 20% TTHC đối với Trung tâm Phục vụ Hành chính công; 50% TTHC đối với Bộ Phận Một cửa cấp huyện; 80% TTHC đối với Bộ phận Một cửa cấp xã; Tổ chức đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; rà soát TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận của sở, ngành phân cấp, giao cho UBND huyện, thành phố thực hiện tiếp nhận; tập huấn nghiệp vụ, sử dụng hệ thống thông tin một cửa điện tử cho cán bộ, công chức viên chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

3. Kiểm soát tốt việc ban hành thủ tục hành chính trong văn bản QPPL của địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật ban hành văn bản QPPL.

4. Chỉ đạo các sở, ngành kịp thời trình công bố, công khai các TTHC trên cơ sở công bố TTHC của các bộ, ngành; cập nhật đầy đủ, kịp thời trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và tại nơi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính.

5. Chỉ đạo các sở, ngành, địa phương giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật, nhất là bảo đảm về thời hạn giải quyết. Trong đó, kiểm tra, làm rõ nguyên nhân và xử lý dứt điểm các hồ sơ chậm giải quyết trong quý I. Đẩy mạnh việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cho cá nhân, tổ chức theo Quyết định số 1907/QĐ-UBND và Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

6. Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát, đánh giá TTHC chất lượng hiệu quả, đảm bảo tiến độ theo kế hoạch.

7. Chỉ đạo tổ chức kiểm tra công tác cải cách hành chính, kiểm soát TTHC đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương; kiểm tra việc thực hiện liên thông các TTHC: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí đối với UBND huyện, thành phố.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Bộ Nội vụ sớm ban hành Quy định về công tác lưu trữ hồ sơ dữ liệu điện tử tại Bộ phận Một cửa.

2. Đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông sớm ban hành hướng dẫn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối Cổng dịch vụ công quốc gia với cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh và các cơ sở dữ liệu quốc gia chuyên ngành.

Trên đây là Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC và cơ chế một cửa, một cửa liên thông quý I năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ Quý II năm 2019, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang báo cáo Văn phòng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, KSTT.

Bản điện tử:

- TT Tỉnh ủy, TT HĐND;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: LDVP; các phòng, TT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Thanh Sơn

Biểu số 01b/VPCP/KSTT

Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 21/03/2017/NH



**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)
TẠI TỈNH BẮC GIANG**

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2019

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2019)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Bắc
Giang (Văn phòng UBND tỉnh)
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng
Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Văn bản, TTHC

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số			Phân loại TTHC đã đánh giá tác động theo tên văn bản QPPL			Phân loại TTHC đã đánh giá tác động về nội dung			
		TTHC đã được ban hành	TTHC đã được đánh giá tác động	VB QPPL quy định TTHC đã được ban hành	Quyết định của UBND		Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ		
					Số TTHC	Số VBQPP L					
	A		(1)=(3)+(5)	(2)=(4)+(6)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG CỘNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số 03b/VPCP/KSTT

Ban hành theo Thông tư số

02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017

**SỐ TTHC, VBQPPL ĐƯỢC CÔNG BỐ,
CÔNG KHAI TẠI BẮC GIANG**

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Bắc Giang

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2019

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng
Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)
Đơn vị tính: TTHC, văn bản

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2019)



STT	Đơn vị thực hiện	Số lượng công bố danh mục TTHC			Số lượng quyết định công bố TTHC đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố				Số VBQPPL, TTHC đã được công khai/ không công khai		
		Số lượng quyết định công bố danh mục TTHC	Số lượng TTHC công bố áp dụng tại địa phương	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQG		Số VBQPPL	Số TTHC			VBQPPL		TTHC
							Tổng số	Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Chia ra	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (Công khai)	
(1)	(2)=(7+8)	(3)=(4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)			
A	Tổng số	4	0	55	0	55	11	16	28	0	0	0
1	Số Công thương	1		6		6	2	0	4			
2	Số Văn hóa, Thể thao Du lịch	1		12		12	6	6	0			
3	Số Kế hoạch và Đầu tư	1		8		8	1	3	4			
4	Số Lao động TBXH	1		29		29	2	7	20			

**TỈNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI TỈNH BẮC GIANG**

Biểu số 06đ/VPCP/KSTT/KTTH

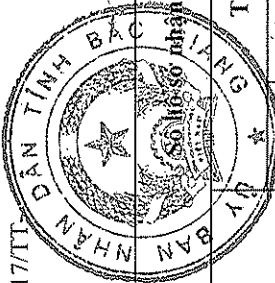
Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Bắc Giang

Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2019
(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2019)

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng
Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

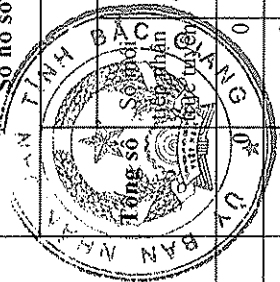


TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết					Kết quả giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết				Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông				Tổng số hồ sơ trả kết quả qua dịch vụ BCCI
		Tổng số (3)=4+5+6+7	Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số mới tiếp nhận chuyên qua	Số kỳ trước	Tiếp nhận trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Tổng số	Đã giải quyết	Đang giải quyết	Quá hạn	
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=9+10	(9)	(10)	(11)=12+13	(12)	(13)	(14)=15+16+17	(15)	(16)	(17)	(18)		
	TỔNG CỘNG	206.321	2.600	6.318	197.151	252	200.293	199.835	458	6.028	5.945	83	198.804	192.774	434	5.599	426		
A	Cấp tỉnh	21.527	2.600	2.382	16.293	252	19.686	19.601	85	1.841	1.814	27	14.251	12.703	61	1.490	426		
1	Ban Dân tộc	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Ban Quản lý các KCN	537	29	59	449		481	481		56	56		529	473		56			
3	Sở Công thương	319	105	14	200		309	309		10	10		319	309		10			
4	Sở Giáo dục & Đào tạo	198	3	0	195		198	198		0	0		198	198					
5	Sở Giao thông vận tải	3.839	656	50	3.133		3.761	3.758	3	78	78		3.836	3.758	3	78			
6	Sở Kế hoạch & Đầu tư	1.837	822	145	870		1.727	1.713	14	110	108	2	1.837	1.713	14	110			
7	Sở Khoa học & Công nghệ	22		3	19		20	20		2	2		22	20		2			
8	Sở Lao động, TB & XH	4.765	242	1.471	3.052		3.774	3.748	26	991	991		1.976	1.303	26	647			
9	Sở Ngoại vụ	15			15		15	14	1	0	0		15	14	1				
10	Sở Nội vụ	139		17		122	121	112	9	18	5	13	139	112	9	18			
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	4.372	83	17	4.272		4.364	4.364		8	8		193	185		8			
12	Sở Tài chính	756	618	3	135		755	755		1	1		756	755		1			
13	Sở Tài nguyên & Môi trường	279		37	242		239	237	2	40	40		279	237	2	40			
14	Sở Thông tin và Truyền thông	57	5	8	44		54	54		3	3		57	54		3			
15	Sở Tư pháp	3.052	37	409	2.500	106	2.609	2.603	6	443	431	12	3.003	2.554	6	443	403		
16	Sở Văn hoá, Thể thao và DL	107		9	86	12	96	96		11	11		107	96		11	3		

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết						Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông			Tổng số hồ sơ trả kết quả qua dịch vụ BCCI
		Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Đã giải quyết		Đang giải quyết				
		Số mới tiếp nhận trực tiếp qua	Số kỳ trước chuyển qua	Tiếp nhận trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Đúng thời hạn		Quá hạn			
17	Sơ Xây dựng		15	319	12	312	312	34	34	346	312	34	34	12			
18	Sơ Y tế	820	116	704		789	765	24	31	639	610	29					
19	Thanh tra tỉnh	67	9	58		62	62	5		0							
B	Cấp huyện (10 huyện, thành phố)	25.375	0	3.164	22.211	22.184	21.912	272	3.191	3.135	56	21.886	272	3.181	0		
1	Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Công thương	153	6	147	0	149	149	4	4	0	0	149	0	4	0		
3	Giáo dục và Đào tạo	146	6	140	0	133	131	2	13	7	6	131	2	13	0		
4	Giao thông Vận tải	6	0	6	0	6	6	0	0	0	0	6	0	0	0		
5	Kế hoạch đầu tư	3.073	102	2.971	0	2.998	2.955	43	75	75	0	2.955	43	75	0		
6	Lao động, TB&XH	4.440	433	4.007	0	3.831	3.743	88	609	600	9	3.723	88	600	0		
7	Nội vụ	418	9	409	0	418	418	0	0	0	0	418	0	0	0		
8	Nông nghiệp và PTNT	33	3	30	0	31	31	0	2	2	0	31	0	2	0		
9	Tài chính	492	16	476	0	488	488	0	4	4	0	488	0	4	0		
10	Tài nguyên và Môi trường	14.483	0	2.390	12.093	12.291	12.179	112	2.192	2.157	35	12.179	112	2.192	0		
11	Thông tin và Truyền thông	6	2	4	0	6	6	0	0	0	0	6	0	0	0		
12	Tư pháp	1.091	43	1.048	0	1.049	1.035	14	42	36	6	1.035	14	42	0		
13	Thanh tra	7	4	3	0	6	6	0	1	1	0	6	0	0	0		
14	Xây dựng	1.004	150	854	0	755	745	10	249	249	0	745	10	249	0		
15	Văn hóa, Thể thao và DL	23	0	23	0	23	20	3	0	0	0	23	3	0	0		
16	Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
C	Cấp xã (230 xã, phường, thị trấn)	159.419	772	158.647		158.423	158.322	101	996	996	0	158.185	101	928	0		
1	Dân tộc	144	0	144		144	144	0	0	0	0	144	0	0	0		
2	Công thương	2	0	2		2	2	0	0	0	0	2	0	0	0		



TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết						Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông			Tổng số hồ sơ trả kết quả qua dịch vụ BCCI		
		Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Đã giải quyết		Tổng số	Đang giải quyết					
		Số kỳ trước tiếp nhận chuyên qua	Tiếp nhận trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Đúng thời hạn	Quá hạn		Đang giải quyết					
3	Giao thông Vận tải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9	0	0	0	
4	Kế hoạch và Đầu tư	6	0	0	6	6	6	0	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0	0
5	Lao động, TB&XH	21.648	0	589	21.059	21.037	69	542	0	21.509	20.906	69	534	0	21.509	20.906	69	534	0
6	Nội vụ	14	0	0	14	11	0	3	0	14	11	0	3	0	14	11	0	3	0
7	Nông nghiệp và PTNT	1	0	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0
8	Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tài nguyên và Môi trường	4.136	0	126	4.010	4.025	0	111	0	4.131	4.017	0	114	0	4.131	4.017	0	114	0
10	Tư pháp	131.620	0	55	131.565	131.249	32	339	0	131.557	131.249	32	276	0	131.557	131.249	32	276	0
11	Thanh tra	6	0	2	4	5	0	1	0	1	0	0	1	0	1	0	0	1	0
12	Xây dựng	13	0	0	13	13	0	0	0	13	13	0	0	0	13	13	0	0	0
13	Văn hóa, Thể thao và DL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Y tế	1.829	0	0	1.829	1.829	0	0	0	1.829	1.829	0	0	0	1.829	1.829	0	0	0
TỔNG CỘNG		206.321	2.600	6.318	197.151	199.835	458	6.028	5.945	198.804	192.774	434	5.599	83	198.804	192.774	434	5.599	0



**HỘI ĐỒNG HỢP TỈNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2019

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 03 năm 2019)

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC



TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết						Kết quả giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết				Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông			Tổng số hồ sơ trả kết quả qua dịch vụ BCCI
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết		Số hồ sơ đang giải quyết		Tổng số	Đã giải quyết		Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết			
			Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn		Tổng số	Chưa đến hạn		Quá hạn	Đúng thời hạn		Quá hạn		
(1)	(2)	(3)=(4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8+9)	(8)	(9)	(10)=(11+12)	(11)	(12)	(13)=(14+15+16)	(14)	(15)	(16)				
I	UBND huyện/TP	184.794	0	3.936	180.858	180.607	178.538	373	4.187	3.864	56	182.572	178.375	373	3.842				
1	Thành phố Bắc Giang	32.147	0	346	31.801	31.700	31.700	0	447	447	0	32.147	31.700	0	447				
2	Huyện Hiệp Hòa	24.412	0	565	23.847	23.574	23.559	15	838	838	0	24.412	23.559	15	838				
3	Huyện Lạng Giang	24.857	0	370	24.487	23.895	23.878	17	962	942	20	24.850	23.872	17	961				
4	Huyện Lục Nam	5.627	0	386	5.241	5.018	4.834	184	609	609	0	5.627	4.834	184	609				
5	Huyện Lục Ngạn	20.588	0	169	20.419	20.242	20.242	0	346	346	0	20.500	20.235	0	283				
6	Huyện Sơn Động	28.353	0	389	27.964	28.082	26.386	0	271	4	0	26.390	26.386	0	4				
7	Huyện Tân Yên	7.814	0	217	7.597	7.638	7.638	0	176	176	0	7.814	7.638	0	176				
8	Huyện Việt Yên	8.816	0	751	8.065	8.611	8.611	0	205	205	0	8.796	8.591	0	205				
9	Huyện Yên Dũng	25.241	0	306	24.935	25.009	24.852	157	232	196	36	25.097	24.722	157	218				
10	Huyện Yên Thế	6.939	0	437	6.502	6.838	6.838	0	101	101	0	6.939	6.838	0	101				
	Tổng cộng	184.794	0	3.936	180.858	178.911	178.538	373	3.920	3.864	56	182.590	178.375	373	3.842				

Biểu số 06g/VPCP/KSTT

Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-TRƯỜNG HỢP TỒN ĐONG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

VPCP ngày 31/10/2017

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2019
ngày 16 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2019)


NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI CÁC

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Bắc Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN


STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Chia ra theo cấp, đơn vị		Nguyên nhân quá hạn
			Số, ngành	Huyện, thành	
			(2)		(3)
1	Dân tộc	0			
2	Quản lý các KCN	0			
3	Công thương	0			
4	Giáo dục và Đào tạo	8		8	b3x8: Do công chức chậm xử lý hồ sơ trên Phần mềm một cửa
5	Giao thông Vận tải	3	3		b2x3: Do cán bộ phòng chuyên môn giải quyết chậm - b2x4: Do cán bộ phòng chuyên môn giải quyết chậm - b3 x 39: Do công chức chậm xử lý hồ sơ trên Phần mềm Một cửa - b1 x 16: Do thiếu biên chế
6	Kế hoạch đầu tư	59	16	43	
7	Khoa học và Công nghệ	0			
8	Lao động, TB&XH	192	26	166	- a4x26: Do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt - b3x 138: Do cán bộ phòng chuyên môn thụ lý chậm; - dx 28: Lỗi hệ thống mạng, hệ thống phần mềm Một cửa không truy cập được để xử lý
9	Ngoại vụ	1	1		- a4x1: Do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt
10	Nội vụ	22	22		b3x19: Do công chức chậm xử lý hồ sơ trên Phần mềm một cửa b2x3: Do trình độ năng lực của cán bộ trực tiếp giải quyết
11	Nông nghiệp và PTNT	0			
12	Tài chính	0			

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Chia ra theo cấp, đơn vị		Nguyên nhân quá hạn
			Số, ngành	Huyện, thành	
13	Tài nguyên và Môi trường 	149	2	147	- a4 x 66: Do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt - dx14: Phải khoan vùng đất ở đối với thửa đất có nhiều mục đích sử dụng - b2x4: Do cán bộ phòng chuyên môn thụ lý chậm - b3 x 17: Do cán bộ phòng chuyên môn giải quyết chậm - b3 x 36 : Do công chức chậm xử lý hồ sơ trên Phần mềm Một cửa - d x 12: Hồ sơ có diện tích đất cao chờ ý kiến xử lý của tỉnh - dx7: Những thửa đất hợp thửa nhưng trong quy trình không có thời gian hợp thửa - dx4: Khi tách thửa, hợp thửa cán bộ về đo đạc nhưng không liên lạc được với công dân
14	Thông tin và Truyền thông	0			
15	Tư pháp	70	18	52	- a3x18: Do do quy định của pháp luật về thời hạn giải quyết đối với những hồ sơ phức tạp là chưa phù hợp - b3x52: Do công chức chậm xử lý hồ sơ trên Phần mềm Một cửa; - b3x3: Do công chức chậm xử lý trên Phần mềm Một cửa
16	Văn hóa, Thể thao và DL	3		3	
17	Xây dựng	10		10	b3x10: Do công chức chậm xử lý trên Phần mềm Một cửa
18	Y tế	24	24		a4x24: Do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt
19	Thanh tra	0			
	Tổng cộng	541	112	429	

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN DO QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH:

1) a3 x 18

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
1	2	3	4
I	Lĩnh vực Hành chính - Tư pháp		

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Chia ra theo cấp, đơn vị		Nguyên nhân quá hạn
			Sở, ngành	Huyện, thành	
1	<p>Cấp phiếu lý lịch tư pháp số 1</p> 	<p>1</p>	Sở, ngành	Huyện, thành	<p>Bộ luật hình sự năm 2015; Luật Lý lịch tư pháp 2010; Nghị định 111/2010/NĐ-CP ngày 23/11/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp; Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10/5/2012 giữa Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn trình tự, thủ tục tra cứu, xác minh, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp</p>